Lesson Sheet

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Introducing Myself to the Class

• Học sinh có thể trình bày một bài giới thiệu bản thân hoàn chỉnh trước lớp.

• Học sinh tổng hợp được tên, tuổi, nơi ở, môn học và sở thích đơn giản.

Grammar: Possessive Adjectives: My, Your, Our

Tính từ sở hữu đứng trước danh từ để chỉ sự sở hữu của một ai đó: 'my' (của tôi), 'your' (của bạn), 'our' (của chúng tôi/chúng ta).

Possessive Adjective (my / your / our) + Noun

Khởi động và gọi tên đồ dùng học tập · 10 phút
Học sinh mở ba lô, gọi tên các đồ dùng bằng tiếng Anh kèm màu sắc và số lượng.

Phân tích bài đọc mẫu của Peter và luyện tính từ sở hữu · 15 phút
Học sinh đọc bài giới thiệu của Peter, khoanh tròn các tính từ sở hữu my/your/our và tìm chi tiết số lượng.

Nghe đoạn hội thoại trên sân khấu và luyện nói thuyết trình · 10 phút
Học sinh nghe băng mẫu, sau đó đứng trước gương hoặc trước phụ huynh để tập thuyết trình giới thiệu.

Viết thẻ thông tin cá nhân và làm bài kiểm tra tuần · 10 phút
Học sinh hoàn thành thẻ giới thiệu bản thân 30 từ và trả lời 8 câu trắc nghiệm tổng hợp.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

favorite /ˈfeɪvərɪt/ (adjective)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

backpack /ˈbækpæk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

notebook /ˈnəʊtbʊk/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

pencil /ˈpensl/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

playground /ˈpleɪgraʊnd/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

football /ˈfʊtbɔːl/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

classmate /ˈklɑːsmeɪt/ (noun)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

share /ʃeə(r)/ (verb)
Nghĩa: _____
My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Possessive Adjectives: My, Your, Our

Possessive Adjective (my / your / our) + Noun

Choose the correct possessive adjective: 'This is _____ new school bag.'

A. me

B. I

C. my

Fill in the blank: 'We love _____ teacher.'

A. our

B. we

C. us

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Peter's First Day at School

Good morning, classmates! My name is Peter. Today is my first day at Riverdale Primary School. I am eight years old, and I am in class 3B. My favorite subject is English because I like singing songs. In my backpack, I have three blue notebooks, four pencils, and an apple. During break time, I want to play football in the school playground. Nice to meet all of you, and let us be good friends!

Why is English Peter's favorite subject?
A. Because he likes drawing animals.
B. Because he likes singing songs.
C. Because his mother is a doctor.

How many pencils does Peter have in his backpack?
A. Three pencils
B. Four pencils
C. Five pencils

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Introducing Yourself on Stage

Lần nghe 1: Nghe để hiểu tình huống giới thiệu bản thân trước lớp của Peter.
Lần nghe 2: Nghe kỹ số lượng đồ dùng học tập trong ba lô mà Peter liệt kê.

Who invites Peter to introduce himself to the class?
A. The teacher
B. Lucas
C. His mother

What do the classmates say at the end of the listening dialogue?
A. Goodbye Peter!
B. Welcome to class 3B, Peter!
C. Sit down please, Peter!

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Write a self-introduction profile card (25-40 words) for your classroom board.

Độ dài tham khảo: 25–40 từ.

• Dòng 1: Lời chào và họ tên.

• Dòng 2: Tuổi, lớp học và môn học yêu thích.

• Dòng 3: Hoạt động yêu thích trong giờ ra chơi.

Checklist

¡Viết hoa đầu câu và tên các môn học (English).

¡Có đầy đủ đại từ sở hữu 'my' và động từ 'am / is'.

¡Số lượng từ nằm trong khoảng 25-40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 1 · Session 3 · a1-w01-s3 · v1 draft

Give a complete self-introduction speech in front of your class or family.

What is your full name and age?

What is your favorite school subject?

What do you like to do at break time?

Bố mẹ quan sát

¡Nói với giọng điệu tự tin, mắt nhìn thẳng vào người nghe.
¡Sử dụng đầy đủ các thông tin: tên, tuổi, môn học yêu thích và lời kết 'Nice to meet you'.

Từ vựng gợi ý

favorite · backpack · notebook · pencil · playground · football · classmate · share